

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
1	Nguyễn Thành Đạt	10C1	6.8
2	Nguyễn Thành Đạt	10C1	7.1
3	Đinh Tiến Đạt	10C1	6.7
4	Lê Quang Huy	10C1	7.9
5	Nguyễn Quang Huy	10C1	7.3
6	Phạm Xuân Hưng	10C1	7.9
7	Nguyễn Hữu Thái Khang	10C1	7
8	Bùi Thái Long	10C1	7.4
9	Huỳnh Ngọc Trúc Mai	10C1	7.5
10	Phạm Hải Minh	10C1	6.6
11	Nguyễn Ngọc Diễm My	10C1	7.3
12	Lê Nguyễn Huy Tùng	10C1	7.5
13	Trương Quốc Việt	10C1	6.8
14	Đinh Thị Tường Vy	10C1	6.6
15	Lê Thị Hoàng Anh	10C2	8
16	Nguyễn Quốc Anh	10C2	7.3
17	Lê Bình Ân	10C2	7.4
18	Trần Thiên Ân	10C2	8

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
19	Nguyễn Ngọc Gia Bảo	10C2	7.5
20	Lưu Trung Bắc	10C2	7.8
21	Lê Hoàng Huy	10C2	6.9
22	Mai Nhật Huy	10C2	7.9
23	Đặng Nguyễn Duy Hưng	10C2	7.9
24	Lê Minh Khôi	10C2	7.8
25	Đặng Thị Trúc Lan	10C2	7.4
26	Lê Tú Long	10C2	7.3
27	Huỳnh Phú Lộc	10C2	8
28	Lưu Minh Lộc	10C2	7.6
29	Đinh Thị Thanh Mai	10C2	6.9
30	Mai Thị Mi Mi	10C2	7.5
31	Đào Kim Ngân	10C2	7.7
32	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	10C2	7.5
33	Lâm Thành Phát	10C2	8.1
34	Trần Gia Hồng Phúc	10C2	8.2
35	Phạm Thị Như Quỳnh	10C2	8.3
36	Lê Quốc Thắng	10C2	7.3

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
37	Đoàn Thị Yến Thy	10C2	7.8
38	Nguyễn Quốc Vĩ	10C2	6.6
39	Mai Thị Ngọc Ánh	10C3	6.7
40	Nguyễn Thị Thùy Dương	10C3	7.9
41	Nguyễn Tấn Đô	10C3	7.6
42	Phạm Hoàng Hà	10C3	6.6
43	Lê Huỳnh Gia Hân	10C3	7.1
44	Đoàn Trung Hiếu	10C3	7
45	Nguyễn Trung Hiếu	10C3	7.2
46	Bùi Việt Hùng	10C3	7
47	Phan Thị Như Huỳnh	10C3	6.6
48	Trần Lê Bảo Khánh	10C3	8.4
49	Nguyễn Thế Khoa	10C3	7.3
50	Huỳnh Hữu Lộc	10C3	7.3
51	Nguyễn Minh Luân	10C3	7.7
52	Nguyễn Thành Nhân	10C3	7.8
53	Hồ Thị Ngọc Nhi	10C3	7.4
54	Nguyễn Ngọc Nhi	10C3	7.5

DANH SÁCH HỌC SINH TIÊN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
55	Hồ Nguyễn Quỳnh Như	10C3	7.4
56	Ung Việt Nhật Phát	10C3	7.6
57	Nguyễn Tấn Thành Tài	10C3	7.3
58	Nguyễn Trần Tất Thành	10C3	6.6
59	Nguyễn Thị Thùy Trang	10C3	8.2
60	Nguyễn Thị Thanh Trúc	10C3	8.2
61	Võ Thiện Mỹ Uyên	10C3	7
62	Phạm Trần Sông Vân	10C3	7.1
63	Huỳnh Xuân Yên	10C3	7
64	Nguyễn Phú Bình An	10C4	6.8
65	Thái Thành Danh	10C4	7.1
66	Đặng Đình Duy	10C4	6.8
67	Phan Hữu Huy Hoàng	10C4	7
68	Đỗ Nguyễn Thị Kim Lan	10C4	7
69	Nguyễn Hoàng Yên Ngân	10C4	7.3
70	Nguyễn Kim Ngân	10C4	7.1
71	Lê Văn Phát	10C4	6.7
72	Đặng Nhật Tân	10C4	7

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HK1
NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
73	Đặng Nguyễn Quốc Thái	10C4	6.9
74	Lê Đăng Quốc Anh	10C5	6.8
75	Phạm Hoàng Dư	10C5	6.7
76	Chềng Thuận Đạt	10C5	7.6
77	Cao Đức Huy	10C5	7.4
78	Hồ Ngọc Quốc Huy	10C5	6.9
79	Lê Long Hưng	10C5	6.5
80	Nguyễn Võ Đình Hưng	10C5	7.1
81	Nguyễn Thị Thúy Nga	10C5	6.8
82	Phan Thị Ka Thy	10C5	7.9
83	Trần Thị Ngọc Tiên	10C5	7
84	Hồ Lê Vân Trang	10C5	7.2
85	Nguyễn Mai Nhựt Trâm	10C5	7.4
86	Võ Hoàng Bảo Trúc	10C5	7.4
87	Nguyễn Hoàng Trung	10C5	7
88	Châu Ngọc Cẩm Vân	10C5	6.8
89	Trần Nguyễn Thảo Vi	10C5	7
90	Huỳnh Nguyễn Nguyên Vũ	10C5	6.9

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
91	Lê Bá Nhật Anh	10C6	7.4
92	Võ Lưu Gia Bảo	10C6	6.8
93	Phan Hà Huỳnh Đức	10C6	6.8
94	Trương Gia Hân	10C6	6.7
95	Võ Da Hân	10C6	7.9
96	La Ngọc Thanh Hương	10C6	8
97	Trần Anh Khoa	10C6	7.7
98	Trần Trung Kiên	10C6	8.1
99	Võ Anh Kiệt	10C6	7.8
100	Dương Quỳnh Như	10C6	7.3
101	Hán Thị Quyên	10C6	6.7
102	Ngô Quang Tấn	10C6	7.5
103	Phạm Võ Minh Thư	10C6	7.6
104	Nguyễn Anh Tuấn	10C6	6.7
105	Nguyễn Trần Ngọc Tuyền	10C6	7.1
106	Chu Thế Anh	10C7	7.4
107	Lê Văn Anh	10C7	7
108	Nguyễn Ngọc Thục Anh	10C7	7.4

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
109	Nguyễn Hoàng Ân	10C7	6.7
110	Phan Lê Hoàng Ân	10C7	7.6
111	Đàm Tú Hồng	10C7	8
112	Phạm Phan Kim Hồng	10C7	7.2
113	Lý Tú Lan	10C7	6.9
114	Trần Thị Mỹ Linh	10C7	7.4
115	Sầm Thị Mộng Như	10C7	7.2
116	Hoàng Hồng Phong	10C7	6.7
117	Trần Thanh Phú	10C7	7.4
118	Phạm Ngọc Như Quỳnh	10C7	7.6
119	Nguyễn Phước Thiện	10C7	7
120	Nguyễn Thị Cẩm Thuý	10C7	7.4
121	Hoàng Thế Văn	10C7	7.5
122	Nguyễn Thị Kim Vân	10C7	6.7
123	Đào Thị Kim Anh	10C8	7.4
124	Lâm Hoàng Thiên Ân	10C8	7.8
125	Nguyễn Phạm Thành Ân	10C8	7.7
126	Nguyễn Ngọc Mỹ Duyên	10C8	6.8

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
127	Lầu Cảnh Đạt	10C8	6.7
128	Trần Nguyên Giáp	10C8	7.1
129	Nguyễn Hoàng Hiếu	10C8	7.4
130	Võ Minh Hưng	10C8	6.5
131	Nguyễn Thị Hương	10C8	7.7
132	Trần Thị Diễm Kiều	10C8	7.4
133	Trần Ngọc Diệu Linh	10C8	6.6
134	Đỗ Văn Long	10C8	7.2
135	Văn Tấn Lợi	10C8	6.8
136	Nguyễn Thanh Thảo	10C8	6.8
137	Hà Hoàng Thắng	10C8	7.9
138	Chu Thị Thanh Thủy	10C8	7.8
139	Nguyễn Minh Thư	10C8	7.1
140	Nguyễn Trí Tín	10C8	7.3
141	Lê Nguyễn Mạnh Tuấn	10C8	7.6
142	Nguyễn Ngọc Kim Cương	10C9	8.3
143	Trần Thị Mỹ Duyên	10C9	6.8
144	Nguyễn Minh Đại	10C9	7.1

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
145	Phan Nguyễn Tuấn Khang	10C9	8.3
146	Trần Thị Ngọc Linh	10C9	7.4
147	Đoàn Văn Long	10C9	7.6
148	Nguyễn Ngọc Tuyết Mai	10C9	8.3
149	Nguyễn Quang Minh	10C9	7.3
150	Nguyễn Thị Kim Ngân	10C9	7
151	Huỳnh Tuyết Ngọc	10C9	7
152	Lê Thụy Kim Ngọc	10C9	7.8
153	Trần Thị Yến Nhi	10C9	7.6
154	Đào Duy Tân	10C9	7.4
155	Đặng Thị Bích Thảo	10C9	7.8
156	Nguyễn Phước Trường Thịnh	10C9	7
157	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	10C9	8.1
158	Nguyễn Đăng Tuấn Vũ	10C9	7.2
159	Nguyễn Võ Ngọc Ánh	10C10	6.9
160	Nguyễn Hoàng Tâm Đại	10C10	7
161	Nguyễn Quốc Đạt	10C10	8.1
162	Nguyễn Thị Thương Hoài	10C10	7.2

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
163	Văn Trần Tiểu Luân	10C10	7
164	Trần Hoàng Phước	10C10	7.3
165	Nguyễn Hằng Nhã Phương	10C10	7.3
166	Mai Trọng Tài	10C10	6.7
167	Trương Ngọc Thảo	10C10	6.8
168	Võ Thị Minh Thư	10C10	6.7
169	Tăng Quý Thy	10C10	7.4
170	Nguyễn Ngọc Lâm Trinh	10C10	6.9
171	Nguyễn Quốc Trường	10C10	7.8
172	Nguyễn Tuyết Vy	10C10	6.7
173	Nguyễn Minh Huy	11B1	6.8
174	Đặng Duy Khải	11B1	7.2
175	Bùi Việt Nam	11B1	6.6
176	Bùi Minh Trung	11B1	7.4
177	Ngô Văn Vũ	11B1	6.7
178	Đỗ Huy An	11B2	7.8
179	Nguyễn Quốc Bảo	11B2	7.4
180	Trương Nguyễn Công Danh	11B2	7.7

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI
NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
181	Hồ Văn Đạt	11B2	7.3
182	Nguyễn Văn Đức	11B2	7.6
183	Nguyễn Cẩm Hân	11B2	7.3
184	Võ Thị Kim Hoa	11B2	7
185	Trần Thu Huyền	11B2	7.1
186	Huỳnh Bảo Khang	11B2	8.1
187	Vũ Thị Hồng Linh	11B2	7.5
188	Phạm Đình Mạnh	11B2	7.9
189	Võ Tuyết Như	11B2	7
190	Nguyễn Đình Minh Phúc	11B2	7.3
191	Phạm Hoàng Phúc	11B2	7
192	Nguyễn Thị Tú Quyên	11B2	8
193	Lương Quốc Quyền	11B2	7.2
194	Nguyễn Mỹ Quỳnh	11B2	7.2
195	Kiều Tấn Tài	11B2	6.8
196	Thiều Minh Tâm	11B2	8.5
197	Nguyễn Thị Kim Thanh	11B2	7.3
198	Nguyễn Thành Thuận	11B2	7.9

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
199	Phan Minh Trí	11B2	7.3
200	Vương Thị Thanh Trúc	11B2	7.6
201	Đoàn Thị Phương Uyên	11B2	6.8
202	Nguyễn Trương Thúy Vi	11B2	7.5
203	Lê Thị Ngọc Anh	11B3	7.8
204	Phạm Thị Cẩm Đoàn	11B3	7.5
205	Nguyễn Trường Giang	11B3	7.8
206	Bùi Quang Hùng	11B3	7.5
207	Đinh Viêt Hùng	11B3	7.9
208	Dương Minh Khang	11B3	7.3
209	Lê Thị Thanh Linh	11B3	8.2
210	Nguyễn Mai Trúc My	11B3	7.6
211	Phạm Thị Ngọc	11B3	7.6
212	Đỗ Thị Yến Nhi	11B3	8
213	Nguyễn Hoài Phong	11B3	7.4
214	Đoàn Minh Sang	11B3	7.4
215	Võ Nguyễn Hoài Thương	11B3	7.9
216	Trần Ngọc Huyền Trang	11B3	8

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
217	Đỗ Thị Mỹ Vẹn	11B3	7.9
218	Đinh Hữu Việt	11B3	7.5
219	Lê Khánh Vy	11B3	7.1
220	Hỷ Quốc Bảo	11B4	7.6
221	Nguyễn Nhựt Hào	11B4	8.1
222	Đỗ Thị Mỹ Hoa	11B4	7.5
223	Nguyễn Quốc Huy	11B4	7.3
224	Hoàng Văn Thế Khang	11B4	8.1
225	Nguyễn Dương Kiều Linh	11B4	7.5
226	Nguyễn Phạm Thùy Linh	11B4	6.7
227	Lê Phan Tiến Nam	11B4	8.1
228	Đặng Trần Kim Ngân	11B4	7.7
229	Nguyễn Thị Thu Nhan	11B4	8
230	Huỳnh Hữu Gia Phước	11B4	6.9
231	Nguyễn Đặng Hoàng Sang	11B4	7.7
232	Nguyễn Thị Phương Thùy	11B4	8
233	Nguyễn Minh Thư	11B4	7.9
234	Võ Thị Anh Thư	11B4	6.8

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI
NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
235	Trần Minh Trí	11B4	7.9
236	Trần Ngọc Kim Tuyền	11B4	7.3
237	Trần Hạ Triều Vy	11B4	7.3
238	Đào Thị Như Ý	11B4	7.8
239	Cao Trần Duy	11B5	7.8
240	Lê Bích Duyên	11B5	7.1
241	Phan Thị Dương	11B5	7.7
242	Phạm Minh Cẩm Đào	11B5	6.5
243	Nguyễn Phú Đức	11B5	6.5
244	Lã Thị Linh Giang	11B5	7.9
245	Nguyễn Thu Hà	11B5	7.2
246	Vương Nguyễn Việt Hoàng	11B5	7.6
247	Huỳnh Thị Mỹ Kim	11B5	8.2
248	Nguyễn Thị Khánh Linh	11B5	7.5
249	Trần Xuân Lộc	11B5	6.5
250	Nguyễn Thị Ngọc Mai	11B5	8
251	Cao Thị Bích Ngọc	11B5	7
252	Huỳnh Ngọc Phương Nhi	11B5	8.1

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI
NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
253	Phan Thị Yến Nhi	11B5	7.2
254	Lê Tuyết Nhung	11B5	8.1
255	Nguyễn Thanh Phong	11B5	7.3
256	Nguyễn Hữu Phước	11B5	8
257	Đặng Trần Nam Phương	11B5	7.3
258	Hồ Mỹ Phương	11B5	8.4
259	Trương Tất Sang	11B5	7
260	Nguyễn Tấn Tài	11B5	6.8
261	Nguyễn Thanh Thúy	11B5	7.4
262	Võ Ngọc Thy	11B5	7.7
263	Nguyễn Thị Thuỷ Tiên	11B5	7.1
264	Nguyễn Văn Tuấn Vũ	11B5	7.3
265	Phan Thị Tường Vy	11B5	6.7
266	Trần Thanh An	11B6	7.5
267	Nguyễn Doãn Nam Anh	11B6	7.6
268	Phạm Thị Ngọc Cẩm	11B6	7.7
269	Lê Văn Thành Công	11B6	7.1
270	Nguyễn Thị Thu Hà	11B6	7.7

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
271	Đào Thị Hồng Hạnh	11B6	7.2
272	Lâm Phạm Mỹ Hằng	11B6	7.8
273	Phạm Thị Huyền	11B6	7.4
274	Vũ Dương Bảo Kha	11B6	6.7
275	Trần Phan Yến Linh	11B6	7.4
276	Nguyễn Thị Cẩm Ly	11B6	6.9
277	Nguyễn Thị Kim Nga	11B6	8.2
278	Đặng Phương Nhi	11B6	7
279	Lê Thụy Yến Nhi	11B6	8
280	Trương Như Phát	11B6	6.7
281	Nguyễn Thanh Phúc	11B6	6.8
282	Đỗ Minh Quân	11B6	6.5
283	Nguyễn Phước Tài	11B6	7
284	Nguyễn Thị Đan Thanh	11B6	7
285	Nguyễn Ngọc Thảo	11B6	8.5
286	Phan Lê Thanh Thủy	11B6	7.5
287	Nguyễn Lê Yến Trang	11B6	7.2
288	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	11B6	7.2

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI
NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
289	Lê Lâm Minh Triệu	11B6	7.7
290	Hà Thị Ngọc Tuyền	11B6	7.4
291	Nguyễn Thị Tuyền	11B6	7
292	Nguyễn Thành Vinh	11B6	7.8
293	Nguyễn Thị Hồng Châu	11B7	7
294	Đinh Văn Cường	11B7	6.5
295	Lê Thị Mỹ Duyên	11B7	7.7
296	Nguyễn Lê Kha	11B7	7.9
297	Trần Quốc Khải	11B7	7.3
298	Nguyễn Thị Mỹ Mẫn	11B7	7.5
299	Huỳnh Đặng Trường Nam	11B7	6.9
300	Phạm Thị Tuyết Nhi	11B7	7.3
301	Hà Tấn Phát	11B7	7
302	Đặng Thị Diễm Quỳnh	11B7	7.1
303	Lâm Đức Thắng	11B7	8.2
304	Lê Huỳnh Anh Thư	11B7	7.6
305	Võ Trần Kiều Trang	11B7	7.9
306	Cao Ngọc Phương Uyên	11B7	7.2

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
307	Ngô Thị Thuý Vy	11B7	8.1
308	Phạm Hoàng Chi Bảo	11B8	7.5
309	Nguyễn Minh Duy	11B8	7.7
310	Huỳnh Tấn Đạt	11B8	7
311	Nguyễn Trọng Đức	11B8	7.6
312	Lê Phan Ngọc Hân	11B8	7.7
313	Nguyễn Hoàng Huy	11B8	6.7
314	Võ Tấn Khiêm	11B8	7.1
315	Nguyễn Minh Khôi	11B8	7.5
316	Lê Thành Long	11B8	8
317	Hoàng Đình Ngọc Mai	11B8	7
318	Mai Nguyễn Bình Minh	11B8	7.1
319	Phạm Hoàng Như Nguyệt	11B8	7.1
320	Hồ Phạm Quỳnh Như	11B8	8.1
321	Hoàng Tấn Phát	11B8	6.7
322	Trần Nguyễn Như Quỳnh	11B8	7.5
323	Trịnh Hoài Tâm	11B8	7.9
324	Võ Nguyễn Thanh Thảo	11B8	7.7

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI
NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
325	Hà Anh Thư	11B8	8.4
326	Phạm Đức Toàn	11B8	7.4
327	Dương Minh Trí	11B8	7.6
328	Phạm Minh Triều	11B8	6.7
329	Trần Ngọc Vy	11B8	7
330	Huỳnh Minh Duy	11B9	7.5
331	Nguyễn Tấn Đạt	11B9	7.1
332	Nguyễn Thành Đạt	11B9	6.7
333	Nguyễn Trung Hiếu	11B9	7.7
334	Phan Thanh Hoàng	11B9	7.8
335	Phạm Mạnh Hùng	11B9	7.4
336	Đỗ Lê Ngọc Linh	11B9	8.1
337	Đặng Kim Nhân	11B9	7.7
338	Nguyễn Thị Quỳnh Như	11B9	7.7
339	Phạm Ngọc Phương	11B9	6.9
340	Nguyễn Ngọc Cẩm Quyên	11B9	6.9
341	Nguyễn Lê Ngọc Anh Thư	11B9	7.7
342	Phạm Đức Toàn	11B9	6.5

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
343	Nguyễn Chí Trung	11B9	6.9
344	Đoàn Thanh Tuyền	11B9	7.9
345	Võ Văn Dĩ	12A1	8
346	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	12A1	8
347	Châu Tấn Đạt	12A1	7.8
348	Trần Lê Anh Hào	12A1	7.7
349	Trương Võ Hiệp	12A1	7.6
350	Nguyễn Chí Khanh	12A1	7.7
351	Lê Phương Long	12A1	7.8
352	Hồ Thế Lộc	12A1	8
353	Trần Phú Lộc	12A1	7.7
354	Đoàn Thị Yến My	12A1	8.1
355	Phạm Mai Uyên Nhi	12A1	8.1
356	Phan Hoàng Phúc	12A1	7.8
357	Nguyễn Phúc Sang	12A1	8
358	Hoàng Xuân Trường	12A1	7.9
359	Lê Hồng Xuân	12A1	7.9
360	Mai Hoàng An	12A2	8

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI
NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
361	Lê Thị Ngọc Châm	12A2	7.9
362	Lưu Ngọc Dung	12A2	7.5
363	Hàng Thanh Duyên	12A2	8.3
364	Phạm Nguyễn Hồng Đào	12A2	6.8
365	Nguyễn Tấn Đạt	12A2	6.6
366	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	12A2	7.4
367	Tổng Thị Cẩm Hà	12A2	6.9
368	Nguyễn Thị Ngọc Hân	12A2	6.9
369	Đặng Thị Thanh Hậu	12A2	7.4
370	Lê Hồ Minh Huy	12A2	7.5
371	Lê Trần Minh Huy	12A2	7.7
372	Phạm Thị Thanh Hương	12A2	7.6
373	Huỳnh Thị Thiên Kim	12A2	7.8
374	Phan Vĩnh Lộc	12A2	7.1
375	Nguyễn Ngọc My	12A2	7.6
376	Bùi Thị Kim Ngân	12A2	7.8
377	Nguyễn Thị Bảo Ngân	12A2	7.3
378	Thái Văn Nguyên	12A2	7.5

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
379	Nguyễn Thị Minh Như	12A2	7.2
380	Nguyễn Thị Quỳnh Như	12A2	7.4
381	Nguyễn Lê Ngọc Phát	12A2	7.2
382	Hoàng Diên Tấn Tài	12A2	7.4
383	Trần Phú Thiện	12A2	7.2
384	Võ Thị Kim Thư	12A2	8.1
385	Dương Thị Đoan Trang	12A2	7.7
386	Nguyễn Thị Thùy Trang	12A2	7.8
387	Trần Thị Thanh Trúc	12A2	7.6
388	Tiêu Ngọc Tú	12A2	6.7
389	Huỳnh Thị Như Ý	12A2	7.5
390	Nguyễn Duy Hoàng Anh	12A3	7.8
391	Nguyễn Hoàng Phương Anh	12A3	7.3
392	Trương Nguyễn Hoàng Ân	12A3	6.9
393	Nguyễn Văn Đạt	12A3	7.7
394	Phạm Tấn Đạt	12A3	7.6
395	Trần Minh Đức	12A3	7.2
396	Nguyễn Minh Hoàng	12A3	7.5

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
397	Nguyễn Xuân Hoàng	12A3	7.4
398	Cao Đỗ Nhất Khang	12A3	7.6
399	Lê Vĩnh Khang	12A3	7.1
400	Trần Trúc Ly	12A3	6.5
401	Lâm Tuyết My	12A3	7.1
402	Nguyễn Hoàng Nam	12A3	6.7
403	Nguyễn Hoàng Nam	12A3	6.8
404	Tạ Hoàng Nam	12A3	7.6
405	Hồ Võ Trung Nguyên	12A3	6.8
406	Đặng Thị Thảo Nhi	12A3	7.2
407	Lý Thị Tú Oanh	12A3	7.5
408	Lê Thành Phước	12A3	6.7
409	Nguyễn Thị Quỳnh	12A3	7.4
410	Huỳnh Thị Thu Thảo	12A3	7.9
411	Huỳnh Minh Thuận	12A3	7.7
412	Lê Hà Tấn Thuận	12A3	7.3
413	Đoàn Nguyễn Yên Trân	12A3	7.6
414	Trương Trọng Trí	12A3	7.6

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
415	Phạm Thanh Tú	12A3	6.7
416	Trần Quang Vinh	12A3	6.6
417	Nguyễn Triệu Vy	12A3	7.2
418	Nguyễn Thị Anh Thư	12A3	7.4
419	Phạm Thế Anh	12A4	7.7
420	Nguyễn Ngọc Diễm	12A4	8
421	Lê Thị Thuỳ Dung	12A4	7.9
422	Hạp Tiến Duy	12A4	7.3
423	Lê Văn Tùng Dương	12A4	6.6
424	Bùi Thị Bắc Giang	12A4	7.8
425	Hồ Ngọc Hân	12A4	7.7
426	Phạm Trương Minh Hoàng	12A4	7.6
427	Lữ Phi Hùng	12A4	7.6
428	Võ Gia Huy	12A4	7.6
429	Nguyễn Thị Ngọc Hương	12A4	6.9
430	Đinh Minh Khôi	12A4	7.7
431	Nguyễn Huỳnh Như	12A4	7.3
432	Roh Sa Ni	12A4	7.5

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
433	Huỳnh Nhật Quang	12A4	7.6
434	Nguyễn Minh Quân	12A4	6.5
435	Đặng Xuân Sang	12A4	6.9
436	Trần Dương Quốc Tài	12A4	7.6
437	Nguyễn Chiến Thắng	12A4	7.9
438	Nguyễn Phước Thịnh	12A4	6.8
439	Nguyễn Thanh Tiến	12A4	7.1
440	Lại Đình Toàn	12A4	7
441	Bùi Vũ Yến Uyên	12A4	7.5
442	Nguyễn Thị Thúy Vân	12A4	7.2
443	Dương Quốc An	12A5	7.4
444	Hồ Nguyễn Thanh Hoàng Anh	12A5	7.2
445	Mã Lê Thành Danh	12A5	7.4
446	Đoàn Ngọc Đồng	12A5	6.8
447	Nguyễn Quốc Huy	12A5	7.1
448	Nguyễn Gia Khánh	12A5	6.8
449	Đỗ Quốc Thái	12A5	6.7
450	Nguyễn Anh Thái	12A5	6.9

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
451	Huỳnh Thường Thôi	12A5	6.9
452	Huỳnh Gia Tiến	12A5	7.2
453	Âu Dương Trọng	12A5	7.6
454	Đỗ Minh Trọng	12A5	8.1
455	Trần Thanh Tú	12A5	7.5
456	Nguyễn Đức Tuấn	12A5	6.6
457	Huỳnh Dương Vỹ	12A5	8.1
458	Nguyễn Thị Thúy An	12A6	8.7
459	Trần Nguyễn Châu Anh	12A6	8.7
460	Vũ Lê Minh Anh	12A6	7.4
461	La Thị Hồng Ân	12A6	7
462	Đặng Trần Ngọc Châu	12A6	7.1
463	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	12A6	8.3
464	Phạm Tiến Đạt	12A6	7.2
465	Trương Đình Đình	12A6	7.5
466	Lê Hoàng Bảo Hân	12A6	7.8
467	Quách Thị Kim Hân	12A6	7.7
468	Đoàn Lâm Hiền Hòa	12A6	7.1

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
469	Tôn Huy Hoàng	12A6	7.8
470	Văn Gia Hội	12A6	7.2
471	Bùi Lê Ngọc Huyền	12A6	7.5
472	Phạm Quỳnh Hương	12A6	7.3
473	Huỳnh Ché Khanh	12A6	7.4
474	Võ Minh Khánh	12A6	8
475	Lưu Thị Thanh Kim	12A6	8.1
476	Đặng Thị Trúc Linh	12A6	7.5
477	Huỳnh Nguyên Long	12A6	7.7
478	Nguyễn Trà My	12A6	7.7
479	Phạm Kim Ngọc	12A6	7.5
480	Nguyễn Phan Thảo Nguyên	12A6	7.8
481	Hồ Thanh Phong	12A6	7.3
482	Đỗ Thị Như Quỳnh	12A6	7.7
483	Lê Phước Tài	12A6	7.7
484	Nguyễn Minh Thiện	12A6	7.5
485	Phan Trường Giang Thủy	12A6	7.8
486	Huỳnh Anh Thư	12A6	8.5

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
487	Nguyễn Ngọc Anh Thư	12A6	8
488	Phạm Hoàng Anh Thư	12A6	7.8
489	Trần Thị Thu Uyên	12A6	7.8
490	Nguyễn Thị Cẩm Vân	12A6	7.6
491	Dương Các Tường Vy	12A6	8
492	Nguyễn Bạch Như Anh	12A7	6.9
493	Nguyễn Nhật Anh	12A7	6.7
494	Trương Trâm Kim Chi	12A7	8
495	Trần Xuân Giàu	12A7	7.6
496	Nguyễn Lê Tấn Hùng	12A7	7.4
497	Huỳnh Thị Ngọc Mai	12A7	7.1
498	Lê Thanh Ngân	12A7	7.1
499	Lâm Bảo Ngọc	12A7	7.4
500	Phan Thụy Quỳnh Như	12A7	7.4
501	Nguyễn Huỳnh Trọng Phúc	12A7	7.5
502	Châu Nhã Phương	12A7	7
503	Đỗ Thanh Phương	12A7	6.9
504	Lê Tấn Phương	12A7	7.3

DANH SÁCH HỌC SINH TIẾN TIẾN - HKI

NĂM HỌC: 2021 – 2022

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Điểm TBM
505	Đỗ Lê Tấn Sang	12A7	7
506	Nguyễn Hồng Thái	12A7	7.4
507	Nguyễn Trường Thịnh	12A7	7.4
508	Đỗ Thị Ngọc Thu	12A7	7.5
509	Phạm Anh Tuấn	12A7	6.5
510	Lâm Tường Vy	12A7	7.3
511	Lê Kiều Ngọc Như Ý	12A7	7.9
512	Trương Văn Trọng Khánh	12A8	7
513	Nguyễn Thị Khuyên	12A8	6.9
514	Mo Ham Mad Layla	12A8	7.5
515	Trần Ngọc Ly Ly	12A8	7.8
516	Nguyễn Thị Xuân Nga	12A8	6.9
517	Phạm Mạnh Ngà	12A8	6.8
518	Lê Hoài Ngọc	12A8	7.5
519	Ca Đoàn Ngọc Nữ	12A8	7.8
520	Nguyễn Khánh Phong	12A8	7.1
521	Nguyễn Hoàng Phố	12A8	6.5
522	Đỗ Hoàng Phúc	12A8	6.6
523	Phạm Trọng Tấn Tài	12A8	7.2
524	Hà Minh Thành	12A8	7.3
525	Hà Lê Thanh Thảo	12A8	7.1
526	Huỳnh Cẩm Tú	12A8	7.4